TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2017/QĐST-DS	*Bến Tre, ngày 31 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Chiến

2. Ông Hà Quốc Cường

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 05/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2017.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A là ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2013). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị A là Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Đường H, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1948. Có mặt

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn N là ông Lê Châu T, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1954

2. Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1978. Có mặt

3. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1981

4. Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà Nguyễn Thị Thanh P (văn bản ủy quyền ngày 20/6/2012). Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà U là bà Nguyễn Thị Thanh P (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2016). Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông Nguyễn Văn N (Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2016). Có mặt

5. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1967. Có mặt

6. Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 là ông Đặng Văn C (Văn bản ủy quyền ngày 07/6/2016). Có mặt

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. Có mặt

8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S là bà Nguyễn Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2016). Có mặt

9. UBND huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

10. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T

Đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh Đ – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh.

Ông Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2017). Có mặt

11. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn N đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền nợ vốn là 160.000.000 đồng và 74.400.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 234.400.000 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Đặng Văn C đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền vốn là 76.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 96.000.000 đồng (Chín mươi sáu triệu đồng).

2.3. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn N đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim N1, ông Đặng Văn C số tiền vốn là 76.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 96.000.000 đồng (Chín mươi sáu triệu đồng).

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015."

2.4. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị U với ông Đặng Văn C được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre chứng thực vào ngày 21/12/2007 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 860464, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02352 cấp ngày 07/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Đặng Văn C đứng tên đối với phần đất có diện tích 1.420,4m^2 thuộc thửa số 175, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.5. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Văn C với bà Nguyễn Thị A được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre chứng thực vào ngày 21/5/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 382129, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04420 cấp ngày 07/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị A đứng tên đối với phần đất có diện tích 1.334m^2 thuộc thửa số 1686, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị U được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 1.420,4m^2 thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.7. Chi phí đo đạc, định giá tổng cộng 1.260.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) bà A tự nguyện chịu. Bà A đã tạm ứng nộp xong.

2.8. Về án phí:

2.8.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Đặng Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

2.8.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị U phải liên đới chịu là 8.260.000đ (Tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0007439 ngày 17/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông N, bà U còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.060.000đ (Tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị Kim N1 phải liên đới chịu là 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C, bà N1 đã nộp là 2.785.400 đồng theo biên lai thu số 0022682 ngày 30/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông C, bà N1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.014.600đ (Hai triệu không trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 8.260.000đ (Tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 007377 ngày 09/5/2012; số tiền 2.745.400đ (Hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng) theo biên lai thu số 0022680 ngày 29/8/2016 và số tiền 4.650.000đ (Bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002685 ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà A được hoàn số tiền 385.400đ (Ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Văn Ngọt